TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 - GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28-5-2026
V/v: Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nay Lu Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Anh.

Bà Nguyễn Thanh Thắm.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thành Long, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Đậu Thị Thanh Xuân, Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 216/2025/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2025 về việc "Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2026/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh ngày 01/01/1980, số định danh cá nhân 040180008974. Có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Đức T, sinh ngày 10/5/1969, số định danh cá nhân 046069019745. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã C, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị H và ông Trần Đức T quen biết, được sự đồng ý của hai bên gia đình đã làm mấy mâm cơm, về chung sống với nhau từ tháng 10/2004 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Từ trước đó cho đến

khi sống chung với nhau và cho đến bây giờ, ông bà chỉ đăng ký cư trú tại thôn H, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai, nay là thôn H, xã C, tỉnh Gia Lai. Từ khoảng đầu năm 2018 thì bà H và ông T không còn sống chung với nhau. Nguyên nhân do ông T thường xuyên rượu chè, đánh đập nên bà H không chịu đựng được. Bà H báo Công an đến nhà làm việc thì ông T bỏ đi. Sau đó bà H cũng bế con bỏ đi làm xa khoảng 04 năm, đến khoảng năm 2022 bà H trở về thì ông T cũng bỏ nhà đi đâu bà H không rõ. Từ đó đến nay bà H không liên lạc được với ông T, số điện thoại vẫn gọi được nhưng ông T không nghe máy, kể cả các em của ông T cũng chỉ biết ông T đi làm đâu đó trong Thành phố Hồ Chí Minh chứ không biết địa chỉ cụ thể và không liên lạc được. Nay để dứt khoát với ông T và để mẹ con được yên ổn, bà H yêu cầu Tòa án không công nhận bà H và ông T là vợ chồng.

Về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con: Bà H và ông T có với nhau 04 người con chung là Trần Thị Hoài T1, sinh ngày 22/02/2002; Trần Thị Ánh N, sinh ngày 05/8/2005; Trần Thị Ánh D, sinh ngày 10/10/2010 và Trần Đức Minh N1, sinh ngày 23/6/2016. Hiện tại, các con Trần Thị Hoài T1 và Trần Thị Ánh N đã đủ 18 tuổi và tự lập nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với các con Trần Thị Ánh D và Trần Đức Minh N1 chưa đủ 18 tuổi, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi các con và không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Trong thời gian chung sống với nhau, bà H và ông T không có tài sản chung, nợ chung nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề này.

2. Ý kiến, yêu cầu của bị đơn ông Trần Đức T:

Ông Trần Đức T vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến, yêu cầu đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H.

3. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng, bị đơn chưa chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị H và ông Trần Đức T.

Về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con: Đối với các con chung Trần Thị Hoài T1, sinh ngày 22/02/2002 và Trần Thị Ánh N, sinh ngày 05/8/2005, hiện tại đã đủ 18 tuổi và tự lập nên không xem xét, giải quyết. Đối với các con chung Trần Thị Ánh D, sinh ngày 10/10/2010 và Trần Đức Minh N1, sinh ngày 23/6/2016,

đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, giao các con cho bà H trực tiếp nuôi. Bà H không yêu cầu nên ông T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/12/2025, bà Trần Thị H yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp về nuôi con với ông Trần Đức T, cư trú tại thôn H, xã C, tỉnh Gia Lai. Căn cứ khoản 7, khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 (được sửa đổi, bổ sung theo khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án) và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án "Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp nuôi con" thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai.

[1.2] Về việc ông Trần Đức T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Theo kết quả xác minh tại Công an xã C, tỉnh Gia Lai thì hiện nay ông T đăng ký cư trú tại thôn H, xã C, tỉnh Gia Lai và không đăng ký cư trú tại địa chỉ nào khác. Tuy nhiên, hiện tại ông T không có mặt tại địa phương, chính quyền địa phương và Tòa án không biết ông T đang cư trú ở đâu và thời điểm ông T quay về. Quá trình giải quyết vụ án, theo đơn yêu cầu của bà H, Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai đã thực hiện thủ tục đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với ông T, đồng thời niêm yết công khai các văn bản tố tụng cần tống đạt cho ông T tại địa chỉ ông T đăng ký cư trú để tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt ông T theo thủ tục chung theo quy định tại Điều 179 và Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về việc giải quyết vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân của bà Trần Thị H và ông Trần Đức T: Theo lời trình bày của bà H thì bà H và ông T chung sống với nhau từ tháng 10/2004 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Từ trước đó cho đến khi chung sống với

nhau và hiện tại, bà H và ông T chỉ đăng ký cư trú tại thôn H, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai, nay là thôn H, xã C, tỉnh Gia Lai. Tòa án đã tiến hành xác minh việc đăng ký kết hôn của bà H và ông T tại Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Gia Lai. Tại Công văn số 496/UBND-VP ngày 20/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Gia Lai cung cấp kết quả như sau: *"Sau khi kiểm tra sổ đăng ký kết hôn lưu trữ tại UBND xã và tra cứu trên hệ thống phần mềm hộ tịch tài khoản của UBND xã thì không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn của bà Trần Thị H và ông Trần Đức T"*.

[2.2] Lời trình bày của bà H về thời điểm bà H và ông T chung sống với nhau như vợ chồng và việc cả hai không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Gia Lai. Ông T không có ý kiến phản đối lời trình bày của bà H và tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được. Tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Những tình tiết, sự kiện sau đây không phải chứng minh:... Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định việc bà H và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10/2004 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn là có thật.

[2.3] Tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng..."*. Tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng..."*. Bà H và ông T có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10/2004 mà không đăng ký kết hôn, đến nay bà H yêu cầu được ly hôn với ông T do quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, hiện tại ông bà đã không còn sống chung với nhau, bà H không rõ ông T đi đâu, làm gì. Ông T vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không chấp hành quyền, nghĩa vụ tố tụng, không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của bà H. Do đó, bà H yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông T là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Về nuôi con: Trong thời kỳ hôn nhân, bà H và ông T có 04 con chung là Trần Thị Hoài T1, sinh ngày 22/02/2002; Trần Thị Ánh N, sinh ngày 05/8/2005; Trần Thị Ánh D, sinh ngày 10/10/2010 và Trần Đức Minh N1, sinh ngày 23/6/2016. Hiện tại, các con Trần Thị Hoài T1 và Trần Thị Ánh N đã đủ 18 tuổi và tự lập được nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Đối với các con Trần Thị Ánh D và Trần Đức Minh N1 chưa đủ 18 tuổi, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi các con và không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại Điều 15 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *"Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được giải quyết theo quy định của Luật này về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con"*. Xét thấy hiện tại bà H đang trực tiếp nuôi hai con Trần Thị Ánh D và Trần Đức Minh N1 đảm bảo, các con đều có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ, bà H không thuộc trường hợp không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên. Ông T không phản đối yêu cầu khởi kiện, không tranh chấp nuôi con với bà H. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H, giao các con chung Trần Thị Ánh D và Trần Đức Minh N1 cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

[2.5] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H đã được giải thích về quyền được yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nhưng không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con, đây là quyền tự định đoạt phạm vi, yêu cầu khởi kiện của bà H, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, ông T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

[2.6] Về chia tài sản chung, nợ chung: Bà H và ông T đều không yêu cầu giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về chi phí đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Bà H yêu cầu Tòa án thực hiện thủ tục đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với ông T nên phải chịu chi phí đăng thông báo theo quy định tại Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà H đã nộp đủ chi phí này.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bà H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 7 và khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị H và ông Trần Đức T.

2. Về nuôi con: Đối với các con Trần Thị Hoài T1, sinh ngày 22/02/2002 và Trần Thị Ánh N, sinh ngày 05/8/2005, hiện tại đã thành niên và tự lập nên không xem xét, giải quyết.

Đối với các con Trần Thị Ánh D, sinh ngày 10/10/2010 và Trần Đức Minh N1, sinh ngày 23/6/2016, hiện tại chưa thành niên, giao cho bà Trần Thị H có quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con kể từ ngày 28/5/2026 cho đến khi thành niên, hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Đức T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

4. Về chia tài sản và nợ chung: Không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

5. Về chi phí đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Bà Trần Thị H đã nộp đủ chi phí đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

6. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị H phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000

đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai số 0007276 ngày 31/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Bà H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

7. Bà Trần Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Đức T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Khu vực 11 - Gia Lai;
- PTHADS Khu vực 11 - Gia Lai;
- UBND xã Chư Pưh, tỉnh Gia Lai;
- Lưu: HSVA, VT-LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nay Lu Vinh